*(Mẫu này dành cho tổ chuyên môn)*

Mẫu 1a

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GDĐT QUẢNG NAM**  **TRƯỜNG THPT NAM**  **TỔ: KHTN** | **KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN HỌC - NĂM HỌC 2020-2021**  **MÔN: SINH HỌC**  **KHỐI: 11** |

1. **Thông tin:**
2. Tổ trưởng: Hồ Thăng Vĩnh Vỹ 2. Nhóm trưởng chuyên môn: Bùi Khánh Thiện
3. **Kế hoạch cụ thể:**

***HỌC KỲ I***

**Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)**

***HỌC KỲ II***

***Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)***

| **Tuần** | **Tiết** | **Tên chủ đề /Bài học** | | **Nội dung/Mạch kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức tổ chức dạy học** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| 1 | 1 | **Bài 1**: Sự hấp thụ nước và muối khoáng ở rễ | | I. **Rễ là cơ quan hấp thụ nước và ion khoáng**  (Chỉ giới thiệu rễ là cơ quan hấp thu nước và muối khoáng ở rễ)  II. **Cơ chế hấp thụ nước và ion khoáng ở rễ**  1. Hấp thụ nước và ion khoáng từ đất vào tế bào lông hút.  2. Dòng nước và ion khoáng từ đất vào mạch gỗ của rễ.  III. **Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với quá trình hấp thụ nước và ion khoáng ở rễ cây** | 1. Kiến thức  - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ;  - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây  - Kể tên các tác nhân môi trường ảnh hưởng đến sự hấp thụ nước và muối khoáng ở rễ cây  **2.Kĩ năng:**  - Nghiên cứu quan sát ,phân tích hình ảnh,tranh vẽ.  - Phát triển tư duy so sánh, khái quát hóa.  **3.Thái độ**: Vận dụng tưới nước, bón phân hợp lý để đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt, nâng cao năng suất mà không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây. Từ đó các em ngày càng yêu thích bộ môn. | Trên lớp |  |
| 2 | **Bài 2**: Vận chuyển các chất trong cây | | I. **Dòng mạch gỗ**  1. Cấu tạo dòng mạch gỗ (chỉ giới thiệu phần ghi nhớ SGK).  2. Thành phần dịch mạch gỗ.  3. Động lực dòng mạch gỗ. (Hình 2.4 không dạy)  II. **Dòng mạch rây**  1. Cấu tạo dòng mạch rây (chỉ giới thiệu phần ghi nhớ SGK).  2. Thành phần dịch mạch rây.  3. Động lực dòng mạch rây | **1. Kiến thức:**  -Trình bày được sự vận chuyển nước và khoáng trong cây phụ thuộc vào: động lực hút của lá (do thoát hơi nước tạo ra), động lực đẩy nước của rễ (do áp suất rễ tạo ra) và động lực trung gian (lực liên kết giữa các phân tử nước và lực bám giữa các phân tử nước với thành mạch dẫn).  - Nêu được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong mạch rây cung cấp cho các hoạt động sống của cây và dự trữ trong cây.  **2.Kĩ năng:**  - Nghiên cứu quan sát ,phân tích hình ảnh,tranh vẽ.  - Phát triển tư duy so sánh, khái quát hóa.  **3.Thái độ**: Vận dụng tưới nước, bón phân hợp lý để đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt, nâng cao năng suất mà không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây. Từ đó các em ngày càng yêu thích bộ môn. | Trên lớp |  |
| 2 | 3 | **Bài 3:** Thoát hơi nước | | I**. Vai trò của quá trình thoát hơi nước**  II. **Thoát hơi nước ở lá**  1. Lá là cơ quan thoát hơi nước (chỉ giới thiệu phần ghi nhớ SGK).  2. Hai con đường thoát hơi nước ở lá.  (Câu 2\* cuối bài không thực hiện)  III. **Các tác nhân ảnh hưởng đến quá trình thoát hơi nước** | **1. Kiến thức:**  - Nêu được vai trò của thoát hơi nước đối với đời sống thực vật  - Trình bày được cơ chế điều tiết độ mở của khí khổng và các tác nhân ảnh hưởng đến quá trình thoát hơi nước.  - Nêu được sự cân bằng nước cần được duy trì bằng tưới tiêu hợp lí mới đảm bảo cho sinh trưởng của cây trồng.  - Trình bày được sự trao đổi nước ở thực vật phụ thuộc vào điều kiện môi trường  **2. Kỹ năng:**  - Rèn luyện được kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh  **3. Thái độ:**  - Giải thích cơ sở khoa học các biện pháp kĩ thuật tạo điều kiện cho cây thoát hơi nước dễ dàng.  - Tích cực trồng cây và bảo vệ cây xanh ở trường học, nơi ở và đường phố | Trên lớp |  |
| 4 | **Bài 4:** Vai Trò của các nguyên tố khoáng | | I. **Nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu trong cây.**  (Hình 4.1 không dạy; câu hỏi lệnh trang 21 không thực hiện)  II. **Vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu trong cây.**  (Bảng 4 không dạy cột dạng mà cây hấp thụ)  III. **Nguồn cung cấp nguyên tố dinh dưỡng khoáng cho cây** | **1. Kiến thức:**  - Nêu được vai trò của thoát hơi nước đối với đời sống thực vật  - Chứng minh được cấu tạo của lá thích nghi với thoát hơi nước.  - Trình bày được cơ chế điều tiết độ mở của khí khổng và các tác nhân ảnh hưởng đến quá trình thoát hơi nước.  - Nêu được sự cân bằng nước cần được duy trì bằng tưới tiêu hợp lí mới đảm bảo cho sinh trưởng của cây trồng.  - Trình bày được sự trao đổi nước ở thực vật phụ thuộc vào điều kiện môi trường  **2. Kỹ năng:**  - Rèn luyện được kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh  **3. Thái độ:**  - Giải thích cơ sở khoa học các biện pháp kĩ thuật tạo điều kiện cho cây thoát hơi nước dễ dàng.  - Tích cực trồng cây và bảo vệ cây xanh ở trường học, nơi ở và đường phố | Trên lớp |  |
| 3 | 5 | *Chủ đề 1:*Dinh dưỡng nito ở thực vật | *Bài 5,6:*Dinh dưỡng nito ở thực vật | I. Vai trò sinh lý cả nguyên tố nitơ  II. Nguồn cung cấp nitơ tự nhiên cho cây | **1. Kiến thức:**  - Trình bày vai trò sinh lý của Nitơ  - Biết được các nguồn nitơ cung cấp cho cây.  - Trình bày được quá trình chuyển hóa nitơ trong đất và cố định nitơ trong khí quyển  - Giải thích được sự bón phân hợp lí tạo năng suất cao ở cây trồng  **2. Kỹ năng:**  - Phát triển kỹ năng: Quan sát, phân tích, tổng hợp. liên hệ thực tiễn; Phát triển tư duy phân tích,so sánh cho học sinh  **3. Thái độ:**  - Hình thành ở học sinh có ý thức bảo vệ sức khỏe nhờ hiểu biết về lượng nitơ dư thừà trong rau quả | Trên lớp | II. SGK Không dạy  III. Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu |
| 6 | III. Quá trình chuyển hoá nitow trong đấy và cố định ni tơ  IV. Phân bón với năng suấ cây trồng và môi trường | Trên lớp |  |
| 4 | 7 | Bài 7: Thực hành |  | I. Chuẩn bị.  II. Nội dung và cách tiến hành TN so sánh tốc độ thoát hơi nước ở hai mặt lá | 1. Kiến thức: - Sử dụng giấy coban clorua để phát hiện tốc dộ thoát hơi nước khác nhau ở hai mặt lá  2. Kỹ năng: Tiến hành được thí nghiệm và hoàn thành bản báo cáo kết quả.  3. Thái độ: Yêu thích khoa học thực nghiệm | III. 2. Không dạy |  |
| 8 | *Chủ đề:* Quang hợp | **Bài 8:** Quang hợp ở thực vật | I. Vai trò của quang hợp.  II. Lá là cơ quang quang hợp | **1. Kiến thức**  - Nêu được vai trò quang hợp ở thực vật.  - Trình bày được cấu tạo hình thái, giải phẫu của lá thích nghi với chức năng quang hợp.  - Trình bày được vai trò của các sắc tố quang hợp.  - Lập được bản so sánh phân biệt quang hợp ở ba nhóm thực vật  - Nêu được ảnh hưởng của cường độ ánh sáng và quang phổ đến cường độ quang hợp  - Mô tả được mối phụ thuộc của cường độ quang hợp vào nồng độ CO2  - Nêu được vai trò của nước đối với quang hợp.  - Trình bày được ảnh hưởng của nhiệt độ đến cường độ quang hợp  - Lấy được ví dụ về vai trò của các ion khoáng đối với quang hợp  - Giải thích được quá trình quang hợp quyết định năng suất cây trồng.  - Phân biệt được năng suất sinh học và năng suất kinh tế.  - Nêu được các biện pháp nâng cao năng suất cây trồng thông qua sự điều khiển cường độ quang hợp  **2. Kỹ năng:** Rèn cho học sinh một số kỹ năng :  Quan sát tranh hình, sơ đồ, phân tích, tổng hợp, so sánh.  **3. Thái độ**  - Có thái độ đúng đắn trong việc xác định động cơ học tập.  - Có ý thức bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng.  - Giải thích được phản ứng thích nghi của các nhóm thực vật trong môi trường sống, liên hệ thực tế trong việc chăm sóc cây trồng để thu hoạch được năng suất cao. | Trên lớp | I. 1. Không dạy  II. H 8.2 không dạy chi tiết.  II. Không dạy chi tiết cấu tạo trong của lá |
| 5 | 9 | **Bài 9:** Quang hợp ở các nhóm thực vật C3, C4 và CAM… | I. Tìm hiểu quang hợp ở thực vật C3, C4 và CAM  II. Ảnh hưởng của các nhân tố ngoại cảnh đến quang hợp | Trên lớp |  |
| 10 | Bài 10, 11: Quang hợp và năng suất cây trồng | I. Quang hợp quyết định năng suất cây trồng  II. Tăng năng suất cây trông thông qua điều khiển quang hợp | - Giải thích được quá trình quang hợp quyết định năng suất cây trồng.  - Phân biệt được năng suất sinh học và năng suất kinh tế.  - Nêu được các biện pháp nâng cao năng suất cây trồng thông qua sự điều khiển cường độ quang hợp | Trên lớp |  |
| 6 | 11 | *Bài 13: Thực hành* | Phát hiện diệp lục và carotennoit | Tiến hành được thí nghiệm phát hiện diệp lục trong lá và carotenoit trong lá, hoa, quả | Phòng thực hành |  |
| 12 | Chủ đề: Hô hấp ở thực vật | Bài 12: Hô hấp ở thực vật | I. Khái quát về hô hấp ở thực vật.  II. Con đường hô hấp ở hực vật.  III. Hô Hấp Sáng.  IV. Quan hệ giữa hô hấp với quang hợp và môi trường | 1. Kiến thức:  - Trình bày được bản chất của hô hấp, viết phương trình tổng quát và ý nghĩa của hô hấp  - Trình bày và phân biệt hô hấp kị khí và hô hấp hiếu khí  - Trình bày được ti thể là cơ quan hô hấp của thực vật  - Nhận biết được hô hấp sáng diễn ra ngoài ánh sáng  - Trình bày được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp  - Nêu được các ví dụ về ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đối với hô hấp.  2. Kỹ năng:  - Rèn kĩ năng phân tích so sánh  - Kĩ năng tư duy logic, tổng hợp  - Vận dụng kiến thức, liên kết hóa kiến thức.  3. Thái độ: Bảo vệ môi trường để cây xanh hô hấp tốt. | Trên lớp | I. Câu hỏi lệnh trang 51 không dạy.  II. Không dạy chi tiết chỉ giới thiệu các con đường hô hấp.  IV. Không dạy chi tiết chỉ dạy phần đóng khung ở cuối bài |
| 7 | 13 | Bài 14: Thực hành: Phát hiện hô hấp ở thực vật | I. Chuẩn bị  II. Cách tiến hành | 1. Kiến thức:  - Phát hiện được hô hấp ở thực vật qua sự tải CO2.  - Phát hiện hô hấp ở thực vật qua sự hút O2  2. Kỹ năng: Tiến hành được thí nghiệm và hoàn thành bản báo cáo kết quả.  3. Thái độ: Yêu thích khoa học thực nghiệm | Phòng thực hành |  |
| 14 | Chủ đề: Tiêu hoá ở động vật | Bài 15: Tiêu hoá ở động vật | I. Tiêu hoá là gì ?  II. Tiêu hóa ở các nhóm động vật  1. Tiêu hoa ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá.  2. Tiêu hoa ở động vật có cơ quan tiêu hoá.  2.1 Tiêu hoá ở động vật có túi tiêu hoá.  2.2 Tiêu hoá ở động vật có ống tiêu hoá | 1. Kiến thức:  Sau khi học xong bài này, HS phải:  - Nêu được khái niệm bản chất của quá trình tiêu hóa.  - Phân biệt được tiêu hóa nội bào với tiêu hóa ngoại bào.  - Phân biệt được trao đổi chất và năng lượng giữa cơ thể với môi trường với chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào.  - Phân biệt đặc điểm tiêu hóa ở động vật chưa có cơ quan tiêu hóa, ĐV có túi tiêu hóa và ĐV có ống tiêu hóa.  2. Kỹ năng:  - Rèn luyện kĩ năng quan sát, mô tả, so sánh, tư duy logic, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.  3. Thái độ:  - Biết cách bảo vệ sức khỏe liên quan đến vấn đề tiêu hóa |  |  |
| 8 | 15 | Bài 16: Tiêu hoá ở động vật (tt) | III. Đặc điểm tiêu hoá ở thú ăn thịt và thúc ăn thực vật.  1. Đặc điểm tiêu hoá ở thú ăn thịt  2. Đặc điểm tiêu hoá ở thú ăn thực vật | 1. Kiến thức:  Sau khi học xong bài này, HS phải:  - Phân biệt đặc điểm cấu tạo và quá trình tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở thú ăn thịt và thú ăn thực vật từ đó rút ra được các đặc điểm thích nghi.  - Nêu được đặc điểm cấu tạo và chức năng tiêu hóa của từng thành phần trong dạ dày 4 túi.  2. Kỹ năng:  - Rèn luyện kĩ năng quan sát, mô tả, so sánh, tư duy logic, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.  3. Thái độ:  - Biết cách chăm sóc, bảo vệ và nuôi dưỡng động vật hợp lí | Trên lớp | 1. Không dạy quá trình tiêu hoá cỏ trong dạ dày có 4 ngăn ở trâu |
| 9 | 16 | Bài 17: Hô hấp ở động vật | | I. Hô Hấp là gì ?  II. Bề Mặt trao đổi khí.  III. Các hình thức hô hấp  1. Hô hấp qua bề mặt cơ thể.  2. Hô hấp bằng hệ thống ống khí.  3. Hô hấp bằng mang.  3. Hô hấp bằng phổi | 1. Kiến thức:  - Nắm được các đặc điểm của bề mặt trao đổi khí  - Nêu những đặc điểm thích nghi trong cấu tạo và chức năng của các cơ quan hô hấp ở các nhóm động vật khác nhau trong những điều kiện sống khác nhau.  2. Kỹ năng:  - Kỹ năng làm việc với sách giáo khoa, thảo luận nhóm rút ra kết luận.  - Kỹ năng tư duy, logic, khoa học.  3. Thái độ:  - Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống của động vật (không khí, nước, đất…) để con người, động vật có hoạt động hô hấp đạt hiệu quả cao nhất | Trên lớp | III. 1, 2 Không dạy chi tiết chỉ giới thiệu các hình thức hô hấp |
| 10 | 17 | Kiểm tra giữa kỳ | |  | **1. Kiến thức:**  Kiểm tra nhằm đánh giá kết qủa học tập của học sinh sau khi học chương I  **2. Kỹ năng:**  - Cũng cố kiến thức đã học  - Giải quyết được các tình huống thực tế phát sinh  **3. Thái độ:**  Nghiêm túc khi thực hiện | Trên lớp |  |
| 11 | 18 | Bài 18: Tuần hoàn máu | | I. Cấu tạo và chức năng của hệ tuần hoàn.  II. Các dạng hệ tuần hoàn ở động vật.  1. Hệ tuần hoàn hở.  2. Hệ tuàn hoàn kín | **1. Kiến thức:**  - Nêu được cấu tạo và chức năng tuần hoàn máu.  - Phân biệt hệ tuần hoàn hở với hệ tuần hoàn kín, hệ tuần hoàn đơn với hệ tuần hoàn kép.  - Nêu được ưu điểm của hệ tuần hoàn kín so vơí hệ tuần hoàn hở, hệ tuần hoàn kép so với hệ tuần hoàn đơn.  **2. Kỹ năng:**  - Rèn luyện kĩ năng quan sát, mô tả, so sánh, tư duy logic, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **3. Thái độ:**  - Vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn cuộc sống.  - Yêu thích môn học, thích tìm tòi nghiên cứu khoa học. |  |  |
| 12 | 19 | Bài 19: Tuần hoàn máu (tt) | | III. Hoạt động của tim  1. Tính tự động của tim.  2. Chu kì hoạt động của tim.  IV. Hoạt động của hệ mạnh | **1. Kiến thức:**  - Nêu được tính tự động, tính chu kì của tim.  - Nắm được mối tương quan giữa cấu trúc hệ mạch với huyết áp và vận tốc máu.  **2. Kỹ năng:**  - Rèn luyện kĩ năng quan sát, mô tả, so sánh, tư duy logic, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.  **3. Thái độ:**  - Biết cách bảo vệ sức khỏe tim mạch. | Trên lớp |  |
| 13 | 20 | Bài 20: Cân bằng nội môi | | I. Khái niệm và ý nghĩa của cân bằng nội môi  II. Sơ đồ khái quát cơ chế duy trì càn bằng nội môi.  III. Vai trò của thận và gan trong cân bằng áp suất thẩm thấu.  1. Vai trò của thận.  2. Vai trò của gan  IV. Vai trò của hệ đệm trong cân bằng áp suất thẩm thấu. | **1.Kiến thức:**  - Nêu được định nghĩa và ý nghĩa cân bằng nội môi, hậu quả mất cân bằng nội môi.  - Vẽ được sơ đồ cơ chế duy trì cân bằng nội môi, nêu được vai trò của các thành phần tham gia cơ chế duy trì cân bằng nội môi.  - Trình bày cơ chế duy trì huyết áp.  -Giaỉ thích được một số bệnh do mất cân bằng nội môi gây ra.  **2.Kỹ năng:**  - Kỹ năng quan sát tranh, nghiên cứu sách giáo khoa, khái quát kiến thức.  -Vận dụng và liên kết kiến thức.  **3.Thái độ:**  - Vận dụng được kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống. Hiểu được nguyên nhân gây một số bệnh: huyết áp, tiểu đường...để có cơ sở chăm sóc sức khỏe bản thân và gia đình. | Trên lớp |  |
| 14 | 21 | Bài 21: Thực hành: Đo một số chỉ tiêu sinh lý ở người | | I. Chuẩn bị.  II. Nội dung và cách tiến hành | **1. Kiến thức:**  - Đếm được nhịp tim.  - Biết cách đo huyết áp.  - Đo được thân nhiệt  **2. Kỹ năng:**  - Bố trí được TN  - Làm bài báo cáo thực hành.  **3. Thái độ:**  Có lòng tin vào khoa học. | Phòng thực hành |  |
| 15 | 22 | Cảm ứng ở thực vật  Bài 23: Hướng động | | I. Khái niệm về hướng động.  II. Các kiểu hướng động.  III. Vai trò của hướng động trong dời sống thực vật | **1. Kiến thức**  - Nêu được khái niệm cảm ứng ở thực vật, hướng động.  - Trình bày được cơ chế của hướng động.  - Trình bày được các kiểu hướng động.  - Trình bày vai trò của hướng động đối với đời sống thực vật  - Nêu được ứng dụng của hướng động ở thực vật trong thực tiễn.  **2. Kỹ năng:**  -Nghiên cứu tài liệu, tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề.  -Làm việc nhóm, làm việc độc lập với sách giáo khoa, làm việc qua internet.  -Tư duy logic, phân tích, so sánh, tổng hợp  -Thuyết trình, tính toán, thực hành, quan sát  **-** Làm được một số thí nghiệm về hướng động.  **3.Thái độ:**  - Ứng dụng tính hướng động của thực vật vào trong nông nghiệp.  - Biết cách vận dụng các biện pháp kỹ thuật trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế một số cây trồng tại gia đình |  |  |
| 16 | 23 | Bài 24: Ứng động | | I . Khái niệm ứng động  II. Các kiểu ứng động | **1. Kiến thức:**  - Nêu được khái niệm ứng động.  - Trình bày được cơ chế của ứng động.  - Trình bày được các kiểu ứng động.  - Trình bày vai trò của ứng động đối với đời sống thực vật  - Nêu được ứng dụng của ứng động ở thực vật trong thực tiễn.  - Phân biệt hướng động và ứng động.  - Phân biệt được ứng động sinh trưởng và ứng động không sinh trưởng.  - Vận dụng kiến thức để giải thích được  + Các biện pháp điều khiển cây nở hoa và đánh thức chồi ngủ đúng thời điểm đang được áp dụng trong trồng trọt.  + Cần đảm bảo các điều kiện thuận lợi (nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng khoáng...) để các giống nhập nội ra hoa thuận lợi  **2. Kỹ năng:**  -Nghiên cứu tài liệu, tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề  -Làm việc nhóm, làm việc độc lập với sách giáo khoa, làm việc qua internet.  -Tư duy logic, phân tích, so sánh, tổng hợp  -Thuyết trình, tính toán, thực hành, quan sát  **-** Làm được một số thí nghiệm về hướng động.  **3.Thái độ:**  - Ứng dụng tính ứng động của thực vật vào trong nông nghiệp.  - Biết cách vận dụng các biện pháp kỹ thuật trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế một số cây trồng tại gia đình.  - Khả năng biến đổi của thực vật để thích nghi với môi trường là có mức độ  - Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống ổn định, tránh những tác động mạnh gây ra những thay đổi lớn trong môi trường. |  |  |
| 17 | 24 | Ôn tập | | Hệ thống kiến thức, bám sát ma trận | **1. Kiến thức:**  Hệ thống kiến thức đã học bám sát ma trận  **2. Kỹ năng:**  - Hệ thống được kiến thúc  - Vận dụng giải quyết được các bài tập so sánh…  **3. Thái độ:**  Nghiêm túc, |  |  |
| 18 | 25 | Kiểm tra cuối kỳ I | |  | **1. Kiến thức:**  Kiểm tra nhằm đánh giá kết qủa học tập của học sinh sau khi học chương I  **2. Kỹ năng:**  - Cũng cố kiến thức đã học  - Giải quyết được các tình huống thực tế phát sinh  **3. Thái độ:**  Nghiêm túc khi thực hiện | Trên lớp |  |
| 19,20 | 26 | Bài 25: Thực hành: hướng động | | I. Chuẩn bị.  II. Nội dung và cách tiến hành | **1. Kiến thức:**  - Thực hiện được thí nghiệm hướng trong lực của cây  **2. Kỹ năng:**  - Bố trí được TN  - Làm bài báo cáo thực hành.  **3. Thái độ:**  Có lòng tin vào khoa học. | Phòng thực hành |  |
| 27, 28 | Bài 26, 27: Cảm ứng ở động vật | | I. Khái niệm.  II. Cảm ứng ở các nhóm động vật  1. Cảm ứng ở động vật chưa có tổ chức thần kinh.  2. Cảm ứng ở động vật có tổ chức thần kinh  2.1 Cảm ứng ở động vật có hệ thàn kinh dạng lưới  2.2 Cảm ứng ở động vật có hệ thàn kinh dạng chuỗi hạch  2.3 Cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh dạng ống | **1. Kiến thức:**  - Trình bày được khái niệm cảm ứng ở động vật  - So sánh cảm ứng ở thực vật và cảm ứng ở động vật  - Nêu được cấu tạo và cơ chế hoạt động của các tổ chức thần kinh.  - Giải thích được sự chuyên hoá của hệ thần kinh  - Nêu được chiều hướng tiến hoá của hệ thần kinh ở các nhóm sinh vật  **2. Kỹ năng:**  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh các hình thức cảm ứng ở động vật.  **3. Thái độ:**  Nhận thức được các hiện tượng cảm ứng trong đời sống | Trên lớp | Câu hỏi lệch trang 109 không thực hiện.  Mục câu hỏi và bài tập câu 3 không thực hiện |
| 20 | 29 | Bài 29: Điện thế hoạt động và sự dẫn truyền xung thần kinh | | I. Điện thế hoạt động  II. Lan truyền xung thần kinh trên sợi thần kinh | **1 Kiến thức:** Học xong bài học sinh phải :  - Nêu được khái niệm điện sinh học, điện thế hoạt động.  - Phân biệt được hai dạng truyền xung thần kinh  **2.Kĩ năng:**  - Rèn luyện kĩ năng quan sát tranh, sơ đồ, từ đó phân tích, suy luận, giải thích.  - Rèn luyện kĩ năng hợp tác trong hoạt động nhóm.  **3. Thái độ:**  - Tạo niềm tin, hứng hú trong học tập bộ môn. | Trên lớp | I. 2 cơ chế không daỵ  II. không dạy chi tiết chỉ phân biệt 2 dạng truyền xung thần kinh |
| 21 | 30 | Bài 30: Truyền tin qua xináp | | I. Khái niệm xináp.  II. Cấu tạo của xináp  III. Quá trình truyền tin qua xináp. | **1. Kiến thức:**  **-** HS nêu được khái niệm xinap  **- HS** vẽ được hoặc mô tả được cấu tạo của xinap hóa học  - HS trình bày được quá trình truyền tin qua xinap  - HS giải thích được đặc điểm truyền tin một chiều khi qua xinap  **2. Kỹ năng**  - Rèn kỹ năng quan sát và phân tích hình để thu nhận thông tin.  - Phát triển tư duy lý luận (phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát)  **3. Thái độ**  **-** Tích cực, thoải mái, tự giác tham gia vào các hoạt động  - Có ý thức hợp tác, chủ động, sáng tạo trong học tập | Trên lớp |  |
| 22 | 31,  32 | Bài 30: Tập tính của động vật | | I. Tập tính là gì ?  II. Phân loại tập tính.  III. Cơ sở thần kinh của tập tính. | **1.Kiến thức**:  - Nêu được khái niệm tập tính của động vật.  - Nêu các dạng tập tính chủ yếu ở động vật (săn bắt mồi, tự vệ, sinh sản...).  -Trình bày được một số ứng dụng của tập tính vào thực tiễn đời sống.  - Phân biệt được tập tính bẩm sinh và tập tính thứ sinh (học được trong đời sống cá thể).  - Phân biệt được một số hình thức học tập ở động vật.  **2.Kỹ năng**:  - Quan sát kênh hình, kênh chữ để hình thành kiến thức  - Thảo luận nhóm, trình bày trước tập thể nội dung bài học  - Liên hệ thực tiễn và ứng dụng kiến thức vào đời sống.  - Xây dựng tập tính cho một số vật nuôi (tự chọn) trong gia đình hoặc thành tập phản xạ có điều kiện ở vật nuôi.  **3.Thái độ**:  - Yêu quý, gần gũi với động vật ở gia đình, trang trại vườn bách thú.  - Bảo vệ chăm sóc động vật như bảo vệ chăm sóc mạng sống, bảo vệ môi trường sống của chúng  - Giáo dục ý thức ứng dụng các hiểu biết về tập tính động vật vào đời sống và sản xuất. | Trên lớp |  |
| 33 | Thực hành: Xem phim về tạp tính của động vật | | I. Chuẩn bị.  II.Nội dung và cách tiến hành | 1. Kiến thức: Phân tích được các dạng tập tính của động vật (tập tính kiếm ăn, tập tính bảo vệ lãnh thổ…).  2. Kỹ năng:  - Quan sát, phân tích.  - Vận dụng vào đời sống sản xuất  3. Thái độ: Yêu thiên nhiên, bảo vệ sự đa dạng sinh học | Trên lớp |  |
| 23 | 34 | Bài 34: Sinh trưởng ở thực vật | | I. Khái niệm.  II. Sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp | **1. Kiến thức:**  - Nêu được khái niệm sinh trưởng ở thực vật, mô phân sinh.  - Trình bày được các loại mô phân sinh, sinh trưởng sơ cấp, sinh trưởng thứ cấp.  - Phân biệt đươc đặc điểm sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp.  - Trình bày được sự ảnh hưởng của các nhân tố đến quá trình sinh trưởng ở TV.  - Trình bày được một số ứng dụng về kiến thức sinh trưởng ở thực vật. 2. Kỹ năng: - Nghiên cứu tài liệu, tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề.  - Làm việc nhóm, làm việc độc lập với sách giáo khoa, làm việc qua internet.  - Tư duy logic, phân tích, so sánh, tổng hợp.  - Thuyết trình, tính toán, thực hành, quan sát. 3. Thái độ: Đam mê tìm hiểu khoa học, vận dụng kiến thức về sinh trưởng của thực vật để vận dụng vào thực tiễn phù hợp với mục tiêu sản xuất và địa phương. | Trên lớp |  |
|  | 35 | Bài 35: Hoocmon thực vật | | I. Khái niệm.  II. Hoocmon kích thích.  III. Hoocmon ức chế | ***1. Kiến thức***:  - Nêu được khái niệm và đặc điểm chung của hoocmôn thực vật.  - Kể tên các loại hooc môn thực vật .  - Trình bày được tác động sinh lí đặc trưng của mỗi loại hooc môn.  - Nêu được ứng dụng chất điều hòa sinh trưởng trong nông nghiệp  ***2. Kỹ năng:***  Phát triển tư duy logic, kỹ năng phân tích tranh vẽ và đọc SGK.  ***3. Thái độ:*** Biết được vai trò quan trọng của hoocmôn trong đời sống thực vật, có ý thức trong việc sử dụng trực tiếp các sản phẩm hoocmôn nhân tạo đối với các sản phẩm dùng làm thức ăn. | Trên lớp | II, III: không dạy chi tiết chỉ giới thiệu các loại hoocmon và vai trò của mỗi loại |
| 24 | 36 | Bài 36: Phát triển ở thực vật có hoa | | I. Phát triển là gì ?  II. Những nhân tố chi phối sự ra hoa  III. Mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.  IV. ứng dụng kiến thức về sinh trưởng và phát triên | **1. Kiến thức:**  - Nêu được khái niệm về sự phát triển của thực vật.  - Trình bày được mối tương quan giữa sinh trưởng và phát triển  - Nhận biết sự ra hoa là giai đoạn quan trọng của quá trình phát triển ở thực vật hạt kín  - (Nêu được quang chu kì là sự phụ thuộc của sự ra hoa vào tương quan độ dài ngày đêm.)  Biết được phitôcrôm là sắc tố tiếp nhận kích thích quang chu kì có tác động đến sự ra hoa.  - Ứng dụng kiến thức quang chu kì vào sản xuất nông nghiệp (trồng theo mùa vụ và trồng cây trái vụ)  **2. Kỹ năng:**  Rèn luyện kĩ năng quan sát, so sánh, làm việc độc lập với sách giáo khoa.  **3. Thái độ:**  - Nhận thức đúng quy luật sinh trưởng và phát triển của cây trồng, mối quan hệ mật thiết giữa hai quá trình để vận dụng trong trồng trọt.  - Có ý thức bảo vệ, chăm sóc cây trồng một cách hợp lý. |  | Mục II: không dạy chi tiết chỉ giới thiệu các nhân tố chi phối sự ra hoa |
|  | 37 | Chủ đề: Sinh trưởng và phát triển ở động vật | Bài 37: Sinh trưởng và phát triển ở động vật | I. Khái niệm về sinh trưởng và phát triển ở động vật.  II. Các kiểu phát triển  1. Phát triển không qua biến thái.  III. Phát triển qua biến thái | **1. Kiến thức**  - Nêu được khái niệm ST & PT ở động vật.  - Hiểu được mối tương quan giữa ST & PT ở động vật.  - Liệt kê được các giai đoạn phát triển của động vật và đặc điểm từng giai đoạn.  - Phân biệt được sự phát triển không qua biến thái, biến thái hoàn toàn & biến thái không hoàn toàn.  **-** Biết được vai trò của yếu tố di truyền đối với sự sinh trưởng và phát triển ở động vật.  - Kể tên 1 số loại hoóc môn ảnh hưởng lên sự sinh trưởng và phát triển của động vật có xương sống và không có xương sống  - Hiểu được vai trò của các loại hoóc môn đối với sinh trưởng và phát triển của động vật có xương sống và không có xương sống  - Nêu được một số nhân tố môi trường và mức độ ảnh hưởng của chúng đến sinh trưởng và phát triển của động vật.  - Hiểu một số biện pháp điều khiển quá trình sinh trưởng và phát triển của động vật và người, từ đó vận dụng vào thực tiễn.  - Giải thích được một số hiện tượng sinh lý ở động vật và người  **2. Kĩ năng:**  - Ứng dụng hiểu biết về ST & PT ở động vật trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi để chăm sóc vật nuôi cũng như biết cách tiêu diệt sinh vật có hại  *-* Có kỹ năng chăm sóc sức khỏe bản thân và những người xung quanh  - Có kỹ năng nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi giúp vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt  **3. Thái độ:**  *-* Có kỹ năng chăm sóc sức khỏe bản thân và những người xung quanh  - Có kỹ năng nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi giúp vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt  - Từ những kiến thức về ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến sinh trưởng, phát triển của động vật có xương sống, học sinh nâng cao được ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân và những người xung quanh | Trên lớp | II. Không dạy chi tiết chỉ giới thiệu hai kiểu phát triển qua biến thái  III.  1. b)Các hoocmon ảnh hưởng đến sự sinh truỏng và phát triển ở động vật có xương sống.  **khuyến khích hs tự học** |
| 25,  26 | 38,  39 | Bài 38: các nhân tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển ở động vật | III. Các nhân tố ảnh huưưởng đến sự sinh trưởng và phát triển ở động vật.  1. Nhân tố bên trong.  a) Các hoocmon ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển ở động vật có xương sống.  b) Các hoocmon ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển ở động vật có xương sống.  2. Nhân tố bên ngoài |
| Bài 39: các nhân tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển ở động vật (tt) |
| 27 | 40 | Kiểm tra giữa kỳ | |  | **1. Kiến thức:**  Kiểm tra nhằm đánh giá kết qủa học tập của học sinh sau khi học chương II và chương III  **2. Kỹ năng:**  - Cũng cố kiến thức đã học  - Giải quyết được các tình huống thực tế phát sinh  **3. Thái độ:**  Nghiêm túc khi thực hiện |  |  |
| 28 | 41 | Chủ đề: Sinh sản ở thực vật | Bài 41: Sinh sản vô tính ở thực vật | I. Khái niệm chung về sinh sản.  II. Sinh sản vô tính ở thực vật.  1. Sinh sản vô tính là gì?.  2. Các hình thúc ssvt ở thực vật.  3. Các phương pháp nhân giống vô tính.  4. Vai trò ssvt đối với đời sống thực vật và đối với con người | 1. Kiến thức:   - Nêu được khái niệm chung về sinh sản. Khái niệm về sinh sản vô tính  - Phân biệt các kiểu sinh sản vô tính  - Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở thực vật.  - Phân tích được các ưu điểm của sinh sản hữu tính đối với sự phát triển của thực vật qua cơ chế giảm phân và thụ tinh.  - Mô tả được quá trình hình thành hạt phấn và túi phấn.  - Hiểu được quá trình thụ phấn, thụ tinh ở thực vật.  - Mô tả được sự thụ tinh kép ở thực vật có hoa. Ý nghĩa của thụ tinh kép.  - So sánh được sinh sản hữu tính và sinh sản vô tính.  - Biết được ứng dụng tạo quả không hạt và ứng dụng khác trong nông nghiệp.   1. Kỹ năng:   - Phát triển kỹ năng giao tiếp  - Thu thập, xử lí thông tin, trình bày vấn đề trước đám đông.  - Vận dụng kiến thức vào thực tiễn.  - Hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.  3. Thái độ: Ứng dụng SSVT ở thực vật vào trồng trọt | Trên lớp |  |
| 29 | 42 | Bài 42: Sinh sản hữu tính ở thực vật | III. SSHT ở thực vật.  1. Khái niệm  2. SSHT ở thực vật có hoa  a. Cấu tạo hoa  b. quá trình hình thành hạt phấn và túi phôi.  c. Quá trình thụ phấn và thụ tinh.  d. quá trình hình thành hạt và quả | Trên lớp |  |
| 30 | 43 | Bài 43: Thực hành: nhân giống vô tính ở thực vật bằng giâm, chiết, ghép cành | I. Chuẩn bị.  II. Nội dung và cách tiến hành TN so sánh tốc độ thoát hơi nước ở hai mặt lá | 1. Mục tiêu:  - Giải thích được cơ sở sinh học của phương pháp nhân giống vô tính.  - Nêu được lợi ích kinh tế của phương pháp nhân giống vô tính.  2. Kỹ năng: Thực hiện được các phương pháp nhân giống vô tính (giâm cành, chiết cành, ghép cành | Vườn trường |  |
| 31 | 44 | Chủ đề: Sinh sản ở động vật | Bài 44: Sinh sản vô tính ở động vật | I**. SSVT ở động vật**  1. Khái niệm.  2. Các hình thúc SSVT ở động vật.  3. Ứng dụng | **1. Kiến thức:**  -Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở động vật  -Phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật  -Nêu được bản chất của sinh sản vô tính.  -Nêu được ưu điểm, nhược điểm của sinh sản vô tính  - Nêu được khái niệm của sinh sản hữu tính ở động vật .  - Nêu được 3 giai đoạn của quá trình sinh sản hữu tính.  - Nêu và Phân biệt được chiều hướng tiến hóa trong sinh sản hữu tính ở đv (thụ tinh ngoài với thụ tinh trong, đẻ trứng ,đẻ con).  - Phân biệt được các hình thức sinh sản hữu tính ở đv (đẻ trứng và đẻ con) .  **2. Kĩ năng:**  -Quan sát, phân tích , so sánh .  **3. Thái độ:**  - Có cái nhìn đúng đắn về khoa học, các vấn đề thời đại như nhân bản vô tính, nuôi cấy mô.  - Có cái nhìn đúng đắn về khoa học. Có ý thức bảo vệ động vật, đặc biệt vào mùa sinh sản. Nhằm giữ gìn nguồn gen. | Trên lớp |  |
| 32 | 45 | Bài 46: Sinh sản hữu tính ở động vật | **II. Sinh sản hữu tính ở động vật**  1. Khái niệm.  2. Quá trình SSHT ở động vật.  3. Các hình thức thụ tinh  4. Đẻ trứng và đẻ con |  |
| 33 | 46 | Bài 46: Cơ chế điều hoà sinh sản | **III. Cơ chế điều hoà sinh sản.**  1. Cơ chế điều hoà sinh tinh.  2. Cơ chế điều hoà sinh trứng.  3. Ảnh hưởng của thần kinh và môi trường sống đến quá trình sinh tinh và sinh trứng | 1. Kiến thức:  - Trình bày được cơ chế điều hoà sinh tinh và cơ chế điều hòa sinh trứng.  - Nêu được những ảnh hưởng của thần kinh và môi trường sống đến quá trình sinh tinh và sinh trứng.  2. Kỹ năng:  - Rèn luyện kĩ năng quan sát: Quan sát hình 46. 1 Sơ đồ cơ chế điều hòa sinh tinh, hình 46.2. Sơ đồ cơ chế điều hòa sinh trứng.  - Rèn luyện kĩ năng tự học thông qua tự nghiên cứu sách giáo khoa, tự nghiên cứu hình để hình thành kiến thức.  - Rèn luyện kĩ năng phân tích, tổng hợp thông qua phân tích hình 46. 1 Sơ đồ cơ chế điều hòa sinh tinh, hình 46.2 Sơ đồ cơ chế điều hòa sinh trứng để hình thành kiến thức.  - Rèn luyện kĩ năng tư duy thông qua trả lời các câu hỏi tổng hợp, câu hỏi có vấn đề.  3. Thái độ:  - Có cách nhìn nhận đúng về về một số hiện tượng liên quan đến vấn đề sinh sản.  - Có ý thức, tuyên truyền giữ gìn sức khỏe sinh sản, có chế độ nghỉ ngơi và chế độ dinh dưỡng hợp lí để hạn chế ảnh hưởng xấu đến khả năng sinh sản trong thực tiễn. | Trên lớp |  |
| 34 | 47 | Bài 47: Điều khiển sinh sản ở động vật và sinh đẻ có kế hoạch ở người | **IV. Điều khiển sinh sản ở động vật**  1. Một số biện pháp thay đổi số con.  2. Một số biện pháp điều khiển giới tính.  **V. Sinh đẻ có kế hoạch ở người.**  1. Sinh đẻ có kế hoạch là gì?  2. Các biện pháp tránh thai | 1. Kiến thức:  -Trình bày được một số biện pháp điều khiển sinh sản ở động vật.  - Kể tên được các biện pháp tránh thai và nêu cơ chế tác dụng của chúng.  - Nêu được sinh đẻ có kế hoạch là gì và giải thích vì sao phải sinh đẻ có kế hoạch.  2. Kỹ năng:  - Quan sát, phân tích hình ảnh (hình 1a, 1b và hình 2a, 2b, 2c, 2d).  - Vận dụng kiến thức bài học để giải thích một số hiện tượng ngoài thực tế:  - Trong chăn nuôi tằm lấy tơ chủ yếu là tằm đực; nuôi gà lấy thịt chủ yếu là gà trống; nuôi gà lấy trứng chủ yếu là mái….và luôn phát triển số lượng đàn con.  - Con người thì có xu hướng sinh từ 1 đến 2 con và luôn tìm các biện pháp tránh thai phù hợp để kế hoạch hóa gia đình.  - Làm việc nhóm: thảo luận và trả lời câu hỏi; hoàn thành phiếu học tập.  3. Thái độ: Có ý thức bảo vệ sức khỏe sinh sản: dùng bao cao su có thể tránh thai và các bệnh lây qua đường tình dục; trẻ vị thành niên thì không nên quan hệ tình dục và lạm dụng thuốc tránh thai… | Trên lớp |  |
| 35 | 48 | Ôn tập | |  | Hệ thống kiến thức đã học, bám sát ma trận đề |  |  |
| 35 | 49 | Kiểm tra cuối kỳ | |  | **1. Kiến thức:**  Kiểm tra nhằm đánh giá kết qủa học tập của học sinh sau khi học chương II, III, IV  **2. Kỹ năng:**  - Cũng cố kiến thức đã học  - Giải quyết được các tình huống thực tế phát sinh  **3. Thái độ:**  Nghiêm túc khi thực hiện |  |  |

**DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU TỔ TRƯỞNG NHÓM TRƯỞNG CHUYÊN MÔN**